

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí qua đò trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA VIII KỲ HỌP THỨ 6
(Từ ngày 10 đến ngày 12/7/2013)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Qua xem xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách, ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Đối tượng nộp phí: Bao gồm người và phương tiện tham gia giao thông, có nhu cầu đi ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh trên địa bàn tỉnh An Giang bằng phương tiện đò.

2. Đối tượng miễn thu phí:

- Xe cứu thương kể cả các loại xe khác chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;
- Xe cứu hỏa;
- Xe máy nông, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;
- Xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp chống lũ bão;
- Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;
- Xe, đoàn xe đưa tang;
- Đoàn xe có hộ tống, dẫn đường;
- Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh.

3. Giảm phí qua đò đối với các đối tượng mua vé tháng, vé quý:

Đối tượng mua vé qua đò theo tháng hoặc quý thì được giảm 10% mức phí hiện hành.

4. Trường hợp có nhu cầu qua đò vào ban đêm:

Từ 22 giờ đến 4 giờ ngày hôm sau, hành khách và chủ đò thương lượng mức phí qua đò nhưng tối đa không quá 02 lần mức quy định tại Phụ lục đính kèm theo Nghị quyết này.

5. Mức thu phí:

a) Đối với đò ngang: Khung mức thu phí qua đò quy định tại Phụ lục đính kèm theo Nghị quyết này.

b) Đối với đò dọc: Mức thu do hành khách hoặc chủ hàng thỏa thuận với chủ đò hoặc bến khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/km/người hoặc 5.000 đồng/km/50kg hàng hóa.

c) Mức thu phí qua đò quy định tại điểm a khoản 5 là khung mức thu tối đa, tùy tình hình thực tế trên địa bàn, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng mức thu phí cụ thể phù hợp với từng bến đò đang quản lý nhưng không được vượt quá mức khung thu phí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Đối với các bến đò liên huyện, việc quy định mức thu cụ thể cho từng bến đò phải được sự thống nhất giữa UBND các huyện trước khi thực hiện.

6. Chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng:

a) Phí qua đò là khoản thu ngân sách nhà nước. Ngân sách xã, phường, thị trấn được hưởng 100% từ kết quả đấu thầu khai thác bến đò.

b) Các tổ chức thu phí qua đò thực hiện đấu thầu khai thác cho từng bến đò do Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật. Các tổ chức, cá nhân trúng thầu khai thác bến đò có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp thuế; các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật và nộp toàn bộ (100%) số tiền từ kết quả trúng thầu khai thác bến đò vào ngân sách địa phương cấp xã để cân đối thu, chi ngân sách và để sử dụng đầu tư, sửa chữa bến bãi theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thực hiện điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2013, có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 10/2011/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông - Vận tải;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Phân xã AG, Website tỉnh;
- Lưu: VT, P.CTHĐND-Đ.



CHỦ TỊCH

Phan Văn Sáu

PHỤ LỤC

Khung mức thu phí qua đò trên địa bàn tỉnh An Giang
(kèm theo Nghị quyết số /2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Hành khách	đồng/người/lượt	1.000 - 5.000
2	Xe đạp, xe đẩy	đồng/xe/lượt	1.000 - 2.500
3	Xe gắn máy 2 bánh	đồng/xe/lượt	1.000 - 5.000
4	Xe lôi đạp	đồng/xe/lượt	1.000 - 4.000
5	Xe ba gác, xe thô sơ và các loại xe tương tự, xe tải nhỏ dưới 1 tấn	đồng/xe/lượt	2.500 - 5.000
6	Xe ô tô 4 chỗ	đồng/xe/lượt	10.000 -20.000
7	Xe ô tô 7, 9 chỗ	đồng/xe/lượt	15.000 -25.000
8	Gia súc thả dẫn (không bỏ vào bao, lồng)	đồng/con/lượt	1.000 - 4.000
9	Hàng hóa (bao gồm gia súc, gia cầm bỏ vào bao, lồng) có trọng lượng :		
	- Dưới 50kg	đồng/lượt	1.000 – 4.000
	- Từ 50 kg trở lên	đồng/50kg/lượt	5.000
	- Cổng kênh	đồng/lượt	5.000 - 10.000